

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	11

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh

Số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã thay đổi nhiều lần và Giấy Chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 28 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Đăng Tuất	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên
Ông Lê Hồng Xanh	Thành viên
Ông Nguyễn Bích Đạt	Thành viên
	(từ ngày 24 tháng 5 năm 2013)
Ông Ian McNeilagec	Thành viên
	(cho đến ngày 23 tháng 5 năm 2013)

Ban Giám đốc

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc và Giám đốc nhà máy
Ông Lê Hồng Xanh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Diệu Hồng	Giám đốc nhà máy
Ông Trần Công Tước	Giám đốc điều hành
Ông Trần Nghĩa	Giám đốc điều hành
Ông Trần Đức Hòa	Giám đốc điều hành
	(cho đến ngày 1 tháng 5 năm 2013)
Bà Trịnh Thị Tuyết Minh	Giám đốc điều hành
	(cho đến ngày 1 tháng 5 năm 2013)

Ban kiểm soát

Ông Đồng Việt Trung	Trưởng ban kiểm soát
Ông Chung Trí Dũng	Thành viên
Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên
	(từ ngày 24 tháng 5 năm 2013)
Ông Đỗ Minh Toàn	Thành viên
	(cho đến ngày 24 tháng 5 năm 2013)

Người đại diện theo pháp luật

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 6, Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của các báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 50. Các báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2014



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2013 và được Ban Giám đốc của Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 31 tháng 3 năm 2014. Các báo cáo tài chính riêng này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 50.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán của họ đề ngày 30 tháng 3 năm 2013 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)



Richard Peters
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0561-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Đặng Quốc Tuấn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0620-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM4132
TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính riêng, các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2013 VNĐ	2012 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.181.882.680.071	5.236.977.533.618
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	34.146.506.875	60.696.050.038
111	Tiền		34.146.506.875	60.696.050.038
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	3.795.000.000.000	3.140.000.000.000
121	Đầu tư ngắn hạn		3.795.000.000.000	3.140.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.829.340.429.839	1.669.738.981.339
131	Phải thu khách hàng	5	1.102.599.452.479	915.466.961.969
132	Trả trước cho người bán	6	75.376.981.199	100.432.186.525
135	Các khoản phải thu khác	7	687.624.005.856	669.616.471.085
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(36.260.009.695)	(15.776.638.240)
140	Hàng tồn kho	8	492.482.320.729	316.077.783.327
141	Hàng tồn kho		519.815.480.160	338.972.658.031
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(27.333.159.431)	(22.894.874.704)
150	Tài sản ngắn hạn khác		30.913.422.628	50.464.718.914
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		7.770.423.253	561.523.535
152	Thuế GTGT được khấu trừ		2.836.302.289	4.169.620.421
154	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	9	1.784.284.383	28.338.888.976
158	Tài sản ngắn hạn khác		18.522.412.703	17.394.685.982

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2013 VNĐ	2012 VNĐ
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		7.469.578.078.654	7.498.589.850.340
210	Các khoản phải thu dài hạn		328.073.502.218	-
218	Phải thu dài hạn khác	10	328.073.502.218	-
220	Tài sản cố định		2.833.066.291.438	3.278.914.540.359
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	1.298.235.867.519	1.487.164.072.860
222	Nguyên giá		2.815.748.191.557	2.816.330.139.956
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.517.512.324.038)	(1.329.166.067.096)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	1.513.352.398.800	1.503.629.129.245
228	Nguyên giá		1.551.951.085.268	1.536.611.454.267
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(38.598.686.468)	(32.982.325.022)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11(c)	21.478.025.119	288.121.338.254
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	3.871.441.032.423	3.679.783.324.518
251	Đầu tư vào công ty con		2.299.897.425.797	2.171.956.682.097
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.171.139.584.824	1.161.611.016.176
258	Đầu tư dài hạn khác		1.119.538.819.529	1.225.190.845.060
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(719.134.797.727)	(878.975.218.815)
260	Tài sản dài hạn khác		436.997.252.575	539.891.985.463
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	421.652.378.813	530.445.411.936
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19	9.050.950.472	3.500.005.237
268	Tài sản dài hạn khác		6.293.923.290	5.946.568.290
270	TỔNG TÀI SẢN		13.651.460.758.725	12.735.567.383.958

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2013 VNĐ	2012 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.906.293.631.414	2.970.410.052.312
310	Nợ ngắn hạn		3.716.217.690.313	2.918.807.736.312
312	Phải trả người bán	13	1.232.243.306.735	809.897.752.668
313	Người mua trả tiền trước		305.753.146	1.255.903.274
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	312.066.063.280	187.256.540.782
315	Phải trả người lao động		61.424.088.656	29.668.980.456
316	Chi phí phải trả	15	186.196.907.379	67.672.907.596
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	1.734.937.764.965	1.659.736.678.373
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	189.043.806.152	163.318.973.163
330	Nợ dài hạn		190.075.941.101	51.602.316.000
333	Phải trả dài hạn khác	18	51.602.316.000	51.602.316.000
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		25.231.569.250	-
337	Dự phòng phải trả dài hạn		55.655.606.015	-
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		57.586.449.836	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.745.167.127.311	9.765.157.331.646
410	Vốn chủ sở hữu		9.745.167.127.311	9.765.157.331.646
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
417	Quỹ đầu tư phát triển	21	119.538.616.040	119.538.616.040
418	Quỹ dự phòng tài chính	21	529.851.343.533	400.620.343.533
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	2.682.965.307.738	2.832.186.512.073
440	TỔNG NGUỒN VỐN		13.651.460.758.725	12.735.567.383.958

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2013	2012
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ	85.627	45.784
Euro	26.178	34.774

Nguyễn Văn Hòa
Người lập

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 02 - DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	10.269.517.390.344	9.170.819.446.138
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.160.856.468.389)	(1.727.413.698.896)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	8.108.660.921.955	7.443.405.747.242
11	Giá vốn hàng bán	(7.344.974.663.854)	(6.809.580.376.267)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	763.686.258.101	633.825.370.975
21	Doanh thu hoạt động tài chính	3.009.640.655.018	2.495.152.047.457
22	Chi phí tài chính	141.498.945.199	(84.325.832.422)
24	Chi phí bán hàng	(970.810.949.596)	(389.926.002.894)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(284.485.990.186)	(88.395.542.300)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.659.528.918.536	2.566.330.040.816
31	Thu nhập khác	83.947.946.549	10.182.382.025
32	Chi phí khác	(66.944.390.575)	(3.404.732.068)
40	Lợi nhuận khác	17.003.555.974	6.777.649.957
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.676.532.474.510	2.573.107.690.773
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(146.512.951.694)	(94.728.739.738)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	5.550.945.235	3.500.005.237
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.535.570.468.051	2.481.878.956.272

Nguyễn Văn Hòa
Người lập

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2014



Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2013	31.12.2012
		VNĐ	VNĐ
Thuyết minh			
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	2.676.532.474.510	2.573.107.690.773
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	216.125.200.560	218.594.008.917
03	Hoàn nhập dự phòng	(134.918.764.906)	(84.316.513.781)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(1.061.834.763)
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(21.513.662.532)	96.598.255.392
06	Thu nhập cổ tức	(2.747.639.437.994)	(2.180.115.369.874)
07	Thu nhập tiền lãi	(235.007.745.641)	(289.858.373.036)
08	(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(246.421.936.003)	332.947.863.628
09	Tăng các khoản phải thu	(70.916.223.797)	(204.058.785.294)
10	Tăng hàng tồn kho	(180.842.822.129)	(36.995.161.678)
11	Tăng các khoản phải trả	661.540.009.178	21.280.422.900
12	Giảm các chi phí trả trước	66.937.365.197	26.841.631.898
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(32.850.921.288)	(47.331.172.238)
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(129.585.482.192)	(111.506.496.323)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	67.859.988.966	(18.821.697.107)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(54.172.645.858)	(237.078.311.540)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	-	538.560.000
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	(655.000.000.000)	(601.714.678.467)
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	24.370.400.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(8.883.534.065)	(326.835.857.500)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	134.173.862.737	93.881.585.808
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.769.051.807.035	2.309.922.804.190
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	2.185.169.489.849	1.263.084.502.491
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.279.579.021.978)	(1.282.683.688.505)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(2.279.579.021.978)	(1.282.683.688.505)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(26.549.543.163)	(38.420.883.121)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	60.696.050.038
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	-	99.086.525.804
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	34.146.506.875
			60.696.050.038

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong năm tài chính bao gồm:

- Chuyển lợi thế kinh doanh để góp vốn vào công ty con là 37.260.168.000 đồng (2012: không có).
- Chuyển từ đầu tư khác để góp vốn vào công ty con là 60.000.000.000 đồng (2012: không có).
- Giá trị TSCĐ và các tài sản dài hạn khác mua trong năm nhưng chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 11.242.956.524 đồng (2012: không có).
- Chuyển từ các khoản phải thu khác sang đầu tư trái phiếu là 20.868.879.905 đồng (2012: không có).


Nguyễn Văn Hòa
Người lập


Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng


Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/Q-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã thay đổi nhiều lần và Giấy Chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 28 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty có 894 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 914 nhân viên).

2 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Những người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

2 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.8 Đầu tư****(a) Đầu tư ngắn hạn**

Các khoản đầu tư ngắn hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán và những khoản đầu tư được Tổng Công ty nắm giữ với ý định sẽ bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá gốc cao hơn giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(b) Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

(c) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

(d) Đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.

- (i) Tiền gửi ngân hàng dài hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn trên 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán và được hạch toán theo giá gốc.
- (ii) Các khoản đầu tư vào trái phiếu được phân loại là đầu tư dài hạn khi những khoản đầu tư này được Tổng Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư trái phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng về sự giảm giá trị dài hạn của các chứng khoán hoặc Tổng Công ty không thể thu hồi khoản đầu tư.
- (iii) Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết được Tổng Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

2 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định. Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25 năm
Máy móc thiết bị	3-12 năm
Phương tiện vận tải	3-8 năm
Dụng cụ quản lý	3-5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và giá trị đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê đất trả trước, tiền thuê văn phòng trả trước và công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng.

2 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.12 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong giai đoạn Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.13 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.14 Chia cổ tức**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội cổ đông Thường niên.

2.15 Phương pháp trích lập các quỹ**(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay ngoài nước.

(b) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

(d) Quỹ công tác xã hội

Quỹ công tác xã hội được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập để thực hiện công tác an sinh xã hội, các hoạt động từ thiện, các hoạt động vì cộng đồng, vì xã hội của Tổng Công ty.

(e) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ lợi nhuận tính thuế của Tổng Công ty theo quy định hiện hành. Quỹ này được trích lập để đầu tư phát triển khoa học và công nghệ của Tổng Công ty.

2 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.16 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.18 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông hoặc quyền chọn được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Khi mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của Tổng Công ty (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu cho đến khi các cổ phiếu này được hủy hoặc tái phát hành. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành, số tiền nhận được trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán đi hoặc tái phát hành được hạch toán tăng vốn chủ sở hữu.

2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tại Tổng Công ty. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tổng Công ty. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tổng Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Tổng Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tại Tổng Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Tiền mặt	6.683.263	26.032.986
Tiền gửi ngân hàng	34.139.823.612	60.670.017.052
	<u>34.146.506.875</u>	<u>60.696.050.038</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm với lãi suất từ 7% - 10%/một năm.

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Đầu tư vào công ty con (i)	2.299.897.425.797	2.171.956.682.097
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (ii)	1.171.139.584.824	1.161.611.016.176
Đầu tư dài hạn khác		
Đầu tư cổ phiếu (iii)	569.980.699.421	609.224.704.429
Đầu tư trái phiếu (iv)	270.868.879.905	250.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác (v)	278.689.240.203	365.966.140.631
	<u>4.590.575.830.150</u>	<u>4.558.758.543.333</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (vi)	(719.134.797.727)	(878.975.218.815)
	<u>3.871.441.032.423</u>	<u>3.679.783.324.518</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Hoạt động chính	2013			2012		
		Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100%	-	700.000.000.000	100%	-	642.806.656.300
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	68,78%	30.950.000	314.250.000.000	68,78%	30.950.000	314.250.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	66,56%	29.950.000	299.731.316.208	66,56%	29.950.000	299.731.316.208
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	Sản xuất, kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu, đầu tư bất động sản	62,06%	5.261.500	236.167.400.000	59,33%	4.335.000	225.420.000.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Sản xuất, kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	90,62%	12.686.418	207.223.344.641	83,58%	6.686.418	147.223.344.641
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia	100%	-	120.000.000.000	100%	-	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	Sản xuất và kinh doanh bia	51%	7.395.000	114.733.625.322	51%	7.395.000	114.733.625.322
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	52,11%	9.380.000	93.800.000.000	52,11%	9.380.000	93.800.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu	51%	5.355.000	80.895.268.785	51%	5.355.000	80.895.268.785
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sabeco	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm, lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100%	-	59.365.663.690	100%	-	59.365.663.690
Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài Gòn	Sản xuất đồ hộp, thùng giấy bằng nhựa và kim loại	76,81%	5.512.628	56.080.109.969	76,81%	5.512.628	56.080.109.969
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Sản xuất bia và nước giải khát có ga, kinh doanh vận chuyển	51,24%	1.537.050	17.650.697.182	51,24%	1.537.050	17.650.697.182
				2.299.897.425.797			
				2.171.956.682.097			

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty	Hoạt động chính	2013			2012		
		Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29%	33.597.152	335.971.520.968	29%	33.597.152	335.971.520.968
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện	20,22%	18.950.713	189.507.130.000	20,22%	18.950.713	189.507.130.000
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30%	-	151.198.380.827	30%	-	151.198.380.827
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32,25%	9.617.363	110.242.750.707	31,93%	9.249.916	106.972.472.407
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30%	-	86.338.395.824	30%	-	86.338.395.824
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	Sản xuất bia, nước khoáng, dịch vụ khách sạn và kinh doanh vận chuyển	29,76%	4.892.300	59.280.058.137	29,76%	4.892.300	59.280.058.137
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	30%	-	43.111.007.200	30%	-	43.111.007.200
Công ty TNHH Rượu và cồn Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45%	-	31.632.170.530	45%	-	31.632.170.530
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Kinh doanh vận chuyển	25%	2.000.000	29.085.727.925	25%	2.000.000	29.085.727.925
Công ty TNHH San Miguel Phú Thọ	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35%	-	26.212.239.000	35%	-	26.212.239.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	27,03%	3.378.750	33.787.500.000	27,03%	3.378.750	33.787.500.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	3.000.000	30.676.512.179	20%	3.000.000	30.676.512.179
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	21,02%	1.980.000	19.800.000.000	21,02%	1.980.000	19.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh Doanh Hạ Tầng Khu Công nghiệp Sabeco	Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà cửa và khu công nghiệp	31,56%	1.125.000	11.488.606.591	31,56%	1.125.000	11.488.606.591
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Lương thực - Thực phẩm Sabeco	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	20,34%	360.000	4.725.000.000	20,34%	360.000	4.725.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Kho bãi Bình Tây	Sản xuất hộp, thùng bằng carton, nhựa và kim loại	20%	12.000	1.824.294.588	20%	12.000	1.824.294.588
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Sabeco	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn; tổ chức hội nghị, hội thảo, kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế, kinh doanh bất động sản	45%	-	6.258.290.348	-	-	-
				<u>1.171.139.584.824</u>			<u>1.161.611.016.176</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(iii) Đầu tư cổ phiếu

	2013		2012	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	9.539.575	216.579.320.000	9.539.575	216.579.320.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	4.733.546	136.265.460.000	4.733.546	136.265.460.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	5.728.051	63.796.836.429	5.728.051	63.796.836.429
Tổng Công ty Bảo Hiểm Bảo Việt	400.000	26.162.992.992	1.000.000	65.406.998.000
Công ty Cổ phần PVI	485.514	51.475.140.000	485.514	51.475.140.000
Công ty Cổ phần Du Lịch Dầu Khí Phương Đông	1.470.000	30.700.950.000	1.470.000	30.700.950.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	1.800.000	45.000.000.000	1.800.000	45.000.000.000
	<u>24.156.686</u>	<u>569.980.699.421</u>	<u>24.756.686</u>	<u>609.224.704.429</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư dài hạn (tiếp theo)****(iv) Đầu tư trái phiếu**

Tổng Công ty đầu tư vào trái phiếu của các ngân hàng thương mại và các công ty với mức lãi suất trong khoảng từ 10,3% đến 12,4% (2012: 10,3% đến 12,4%) một năm và đáo hạn trong năm 2016.

Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu như sau:

Tên tổ chức	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Tập đoàn kinh tế Vinashin	20.868.879.905	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	150.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000
	<u>270.868.879.905</u>	<u>250.000.000.000</u>

(v) Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

Tên tổ chức	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Quỹ đầu tư Việt Nam	124.897.214.481	124.897.214.481
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	53.607.500.722	53.607.500.722
Công ty Cổ phần Bao bì Sabeco Sông Lam	46.000.000.000	46.000.000.000
Công ty Cổ phần và Phát triển Không Gian Ngầm	23.085.000.000	23.085.000.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	6.000.000.000	87.732.425.428
Quỹ thành viên Vietcombank 3	5.555.000.000	10.100.000.000
Các công ty khác	19.544.525.000	20.544.000.000
	<u>278.689.240.203</u>	<u>365.966.140.631</u>

(vi) Biến động về dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số dư đầu năm	878.975.218.815	926.888.210.459
Hoàn nhập dự phòng	(159.840.421.088)	(47.912.991.644)
Số dư cuối năm	<u>719.134.797.727</u>	<u>878.975.218.815</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Bên thứ ba	100.517.632.134	114.619.815.069
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	1.002.081.820.345	800.847.146.900
	<u>1.102.599.452.479</u>	<u>915.466.961.969</u>

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Bên thứ ba	60.263.592.446	73.366.767.964
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	15.113.388.753	27.065.418.561
	<u>75.376.981.199</u>	<u>100.432.186.525</u>

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Phải thu cổ tức từ các bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	615.230.275.558	477.162.553.182
Lãi từ trái phiếu và cho vay	37.673.153.539	17.228.021.313
Lãi tiền gửi	6.651.055.555	802.222.222
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	4.756.349.745	59.222.064.391
Phải thu liên quan đến cổ phần hóa	1.074.420.443	1.142.851.032
Phải thu từ bán cổ phần	21.174.350	48.831.262.000
Phải thu từ việc giải thể Quỹ đầu tư Sabeco 1	-	42.645.805.462
Phải thu cổ tức từ bên thứ ba	-	8.063.998.925
Phải thu khác	22.217.576.666	14.517.692.558
	<u>687.624.005.856</u>	<u>669.616.471.085</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**Mẫu số B 09 – DN****8 HÀNG TỒN KHO**

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường (*)	277.641.980.461	122.433.837.757
Nguyên vật liệu tồn kho	136.131.347.535	135.234.294.717
Công cụ, dụng cụ trong kho	65.275.642	71.826.824
Chi phí SXKD dở dang	103.959.269.040	80.817.219.976
Thành phẩm tồn kho	2.017.607.482	415.478.757
	<u>519.815.480.160</u>	<u>338.972.658.031</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(27.333.159.431)	(22.894.874.704)
	<u>492.482.320.729</u>	<u>316.077.783.327</u>

(*) Bao gồm giá trị vật tư, thiết bị dùng tại nhà máy sản xuất của Tổng Công ty có giá trị là 153.518.423.045 đồng (2012: không có) mà Tổng Công ty đã thanh toán trước 32.417.266.050 đồng.

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong năm như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số đầu năm	22.894.874.704	27.801.213.374
Tăng dự phòng	4.438.284.727	4.673.330
Hoàn nhập dự phòng	-	(4.911.012.000)
Số cuối năm	<u>27.333.159.431</u>	<u>22.894.874.704</u>

9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước chủ yếu thể hiện khoản tiền Tổng Công ty trả dự thuế.

10 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác thể hiện khoản tiền phải thu từ Công ty TNHH Một Thành viên Sài Gòn Hà Tĩnh, một công ty con của Tổng Công ty, liên quan tới dự án Nhà máy bia Sài Gòn Hà Tĩnh do Tổng Công ty xây dựng và đã chuyển cho công ty này sử dụng trong năm 2013 (Thuyết minh 32(b)).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	487.672.551.428	2.240.182.376.195	36.478.508.640	51.996.703.693	2.816.330.139.956
Mua mới	2.563.907.715	1.923.943.769	-	5.369.918.000	9.857.769.484
Tặng khác	3.215.895.196	6.778.542.374	228.732.903	-	10.223.170.473
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11(c))	9.566.675.515	4.770.393.659	-	328.248.727	14.665.317.901
Thanh lý, nhượng bán	-	(11.461.796.881)	-	-	(11.461.796.881)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	-	(1.376.414.937)	(12.900.000)	(9.289.150.716)	(10.678.465.653)
Chuyển sang chi phí (**)	(53.832.972)	(96.050.985)	(12.543.636)	(1.668.255.038)	(1.830.682.631)
Chuyển sang một công ty con (Thuyết minh 32(b))	(5.048.892.727)	(411.614.373)	(931.351.819)	(186.072.500)	(6.577.931.419)
Giảm khác	(2.846.359.000)	(1.932.970.673)	-	-	(4.779.329.673)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	495.069.945.155	2.238.376.408.148	35.750.446.088	46.551.392.166	2.815.748.191.557
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	181.960.067.078	1.094.042.586.406	22.052.043.789	31.111.369.823	1.329.166.067.096
Khấu hao trong năm	30.778.617.635	170.410.995.889	3.595.119.831	5.609.364.543	210.394.097.898
Tặng khác	73.090.066	6.860.240	254.603.787	8.849.084	343.403.177
Thanh lý nhượng bán	-	(11.461.796.881)	-	-	(11.461.796.881)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	-	(1.376.414.937)	(4.120.336)	(6.691.802.810)	(8.072.338.083)
Chuyển sang chi phí (**)	(4.934.688)	(30.895.731)	(7.303.132)	(1.271.686.505)	(1.314.820.056)
Chuyển sang một công ty con (Thuyết minh 32(b))	(877.080.797)	(126.914.432)	(426.869.584)	(106.189.000)	(1.537.053.813)
Giảm khác	(5.235.300)	-	-	-	(5.235.300)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	211.924.523.994	1.251.464.420.554	25.463.474.355	28.659.905.135	1.517.512.324.038
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	305.712.484.350	1.146.139.789.789	14.426.464.851	20.885.333.870	1.487.164.072.860
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	283.145.421.161	986.911.987.594	10.286.971.733	17.891.487.031	1.298.235.867.519

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

(*) Đây là điều chỉnh để phân loại lại giá trị còn lại của TSCĐ có nguyên giá dưới 30 triệu đồng vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 3 năm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

(**) Đây là điều chỉnh để chi phí hóa giá trị còn lại của TSCĐ có nguyên giá dưới 30 triệu đồng. Theo thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, những tài sản này không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 421.902.636.634 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 436.908.309.519 đồng).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	1.493.157.864.851	43.453.589.416	1.536.611.454.267
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11(c))	15.478.705.500	-	15.478.705.500
Tăng khác	746.900	1.573.432.966	1.574.179.866
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	-	(122.013.438)	(122.013.438)
Giảm khác	-	(1.591.240.927)	(1.591.240.927)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>1.508.637.317.251</u>	<u>43.313.768.017</u>	<u>1.551.951.085.268</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	-	32.982.325.022	32.982.325.022
Khấu hao trong năm	177.431.936	5.553.670.726	5.731.102.662
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	-	(114.741.216)	(114.741.216)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>177.431.936</u>	<u>38.421.254.532</u>	<u>38.598.686.468</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	<u>1.493.157.864.851</u>	<u>10.471.264.394</u>	<u>1.503.629.129.245</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u><u>1.508.459.885.315</u></u>	<u><u>4.892.513.485</u></u>	<u><u>1.513.352.398.800</u></u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN

- 11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)**
- (b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

(*) Đây là điều chỉnh để phân loại lại giá trị còn lại của TSCĐ có nguyên giá dưới 30 triệu đồng vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 3 năm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 25.073.266.223 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 25.813.577.513 đồng).

Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa trên tài khoản tài sản cố định vô hình và tài khoản đối ứng trên các tài khoản phải trả, phải nộp ngân sách khác tương ứng với số tiền là 1.492.547.178.700 đồng (Thuyết minh 16) theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa của Tổng công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài Chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Các khu đất này được dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh, và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 5 khu đất này chỉ có tính tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất tăng thêm như sau:

Số thứ tự	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VNĐ
1	2-4-6 Hai Bà Trưng Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam (*)	6.080,2	757.167.306.000
2	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
3	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
4	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729	247.637.160.000
5	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			1.492.547.178.700

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

(*) Giá trị quyền sử dụng đất của mặt bằng số 2-4-6 đường Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, Quận 1 đã được đánh giá lại theo giá trị trường theo Quyết định số 3553/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Tp.Hồ Chí Minh ngày 19 tháng 7 năm 2011 là 1.236.791.244.780 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn đang xem xét kế hoạch quản lý và sử dụng lô đất này và chưa có quyết định sau cùng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Theo đó, giá trị quyền sử dụng đất của mặt bằng số 2-4-6 đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam vẫn được giữ nguyên theo giá trị được xác định khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là 757.167.306.000 đồng.

Tổng Công ty chưa trích khấu hao cho các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng và phân bổ chi phí tương ứng chưa được xác định một cách chắc chắn tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã trích nộp chi phí sử dụng các lô đất nêu trên trong kỳ với số tiền là 24.836.832.817 đồng (2012: 23.611.528.211 đồng) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số đầu năm	288.121.338.254	69.092.357.095
Mua mới	55.557.832.898	232.341.215.096
Chuyển sang một công ty con (Thuyết minh 32(b))	(262.427.262.663)	-
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(14.665.317.901)	(10.951.907.401)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	(15.478.705.500)	-
Giảm khác	(29.629.859.969)	(2.360.326.536)
Số cuối năm	21.478.025.119	288.121.338.254

Chi tiết số cuối năm như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Hệ thống xử lý nước giếng tại nhà máy Nguyễn Chí Thanh	5.266.019.308	-
Dự án nâng công suất hệ thống xử lý nước thải Nhà Máy Nguyễn Chí Thanh	4.820.166.474	-
Trung tâm hội nghị và nhà hàng tiệc cưới tại Nha Trang	657.903.639	305.384.013
Dự án nhà máy bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	-	256.755.537.258
Dự án bồn lên men	-	9.183.066.739
Dự án kho chứa vật tư	-	2.685.508.255
Dự án khác	10.733.935.698	19.191.841.989
	21.478.025.119	288.121.338.254

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số đầu năm	530.445.411.936	556.986.449.720
Mua mới	20.898.548.000	43.013.573.618
Chuyển từ TSCĐ (Thuyết minh 11(a), (b))	2.613.399.792	-
Phân bổ trong năm	(132.304.980.915)	(69.554.611.402)
Số cuối năm	421.652.378.813	530.445.411.936

Chi tiết số cuối năm như sau:

		2013 VNĐ	2012 VNĐ
Lợi thế kinh doanh	(i)	194.038.119.627	277.278.256.139
Bao bì, chai kết	(ii)	30.651.614.879	52.260.363.046
Tài sản chờ mang đi đầu tư	(iii)	51.602.316.000	51.602.316.000
Tiền thuê đất trả trước	(iv)	144.658.379.954	149.005.998.653
Khác		701.948.353	298.478.098
		421.652.378.813	530.445.411.936

- (i) Lợi thế kinh doanh thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh được tạo ra bởi Công ty từ ngày thành lập đến ngày định giá Tổng Công ty Nhà nước. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá Tổng Công ty Nhà nước theo Thông tư số 126/2004/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2004 và đã được đánh giá lại trong năm 2010 theo Biên Bản quyết toán cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa.
- (ii) Nguyên giá bao bì, chai kết được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm (2012: 4 năm). Trong năm 2013, Ban Giám đốc quyết định thay đổi phương pháp phân bổ chai kết từ 4 năm thành 2 năm cho phù hợp với chiến lược nâng cao năng lực cạnh tranh bao bì, chai kết của Tổng Công ty.
- (iii) Tài sản chờ mang đi đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất Tổng Công ty tạm giữ cho Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 16).
- (iv) Tiền thuê đất trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo thời hạn thuê đất.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Mẫu số B 09 - DN
13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Bên thứ ba	753.869.123.513	611.037.752.468
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	478.374.183.222	198.860.000.200
	<u>1.232.243.306.735</u>	<u>809.897.752.668</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Thuế tiêu thụ đặc biệt	215.291.111.083	168.185.052.584
Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.335.945.875	-
Thuế đất	5.995.275.015	4.769.970.409
Thuế thu nhập cá nhân	4.660.535.631	7.002.979.733
Thuế GTGT	714.148.470	6.855.075.199
Thuế tài nguyên	5.757.120	-
Thuế nhập khẩu	-	392.351.617
Khác	63.290.086	51.111.240
	<u>312.066.063.280</u>	<u>187.256.540.782</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	168.380.841.466	33.688.669.800
Chi phí phải trả đi mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	10.283.787.286	12.105.758.565
Chi phí bảo trì	2.794.619.318	6.504.450.836
Chi phí thuê văn phòng	-	4.021.303.274
Khác	4.737.659.309	11.352.725.121
	<u>186.196.907.379</u>	<u>67.672.907.596</u>

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Phải trả nhà nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa (*)	1.492.547.178.700	1.492.547.178.700
Cổ tức phải trả cho cổ đông khác	111.249.074.401	1.145.968.320
Quỹ công tác xã hội	92.701.082.839	128.826.653.610
Tạm ứng từ việc thanh lý giải thể Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (**)	15.350.000.000	12.500.000.000
Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa	11.136.423.181	11.136.423.181
Kinh phí, đoàn phí công đoàn	736.290.416	2.243.673.137
Khác	11.217.715.428	11.336.781.425
	<u>1.734.937.764.965</u>	<u>1.659.736.678.373</u>

(*) Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa được xác định trong tháng 3 năm 2010 bởi Tổ thẩm tra quyết toán cổ phần hóa gồm đại diện của Bộ công thương và Bộ Tài chính theo Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 11(b)).

(**) Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (SFA2) đang trong quá trình giải thể. Căn cứ Nghị quyết Đại hội Thành viên Thường niên năm 2011 ngày 16 tháng 12 năm 2011 của SFA2 và Biên bản họp Ban đại diện Quỹ SFA2 số 01/2012/SFA2-BĐĐQ ngày 19 tháng 4 năm 2012, Quỹ SFA2 đã chuyển trả 12.500.000.000 đồng từ việc thanh lý tài sản của Quỹ này cho Tổng Công ty. Trong năm 2013, Quỹ SFA2 đã chuyển trả thêm 2.850.000.000 đồng cho Tổng Công ty. Khoản tiền này sẽ được quyết toán và ghi giảm giá trị đầu tư khi quỹ này được chính thức giải thể.

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số đầu năm	163.318.973.163	70.804.901.384
Trích lập thêm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 21)	186.823.229.746	326.900.653.422
Tăng khác	147.555.000	3.609.411.223
Điều chỉnh trích lập theo phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội Cổ đông Thường niên (Thuyết minh 21)	(31.746.492.369)	-
Chi trả trong năm	(128.110.400.471)	(233.599.013.241)
Giảm khác	(1.389.058.917)	(4.396.979.625)
Số cuối năm	<u>189.043.806.152</u>	<u>163.318.973.163</u>

18 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Nợ phải trả dài hạn khác thể hiện là khoản tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước. Lô đất này đang được chờ bàn giao để góp vốn vào công ty khác (Thuyết minh 12).

19 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số đầu năm	3.500.005.237	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 30)	5.550.945.235	3.500.005.237
Số cuối năm	<u>9.050.950.472</u>	<u>3.500.005.237</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chi phí phân bổ bao bì, chai kết và các khoản dự phòng.

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2008, Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và phát hành 641.281.186 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng. Nhà nước bán ra công chúng 66.762.052 cổ phiếu vào ngày này.

Tất cả các cổ phiếu có cùng các quyền, kể cả quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn.

	2013 Cổ phiếu phổ thông	2012 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	641.281.186	641.281.186
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	641.281.186	641.281.186
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>641.281.186</u>	<u>641.281.186</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Các cổ đông của Tổng Công ty gồm:

	2013		2012	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bộ Công thương	574.519.134	90	574.519.134	90
Các cổ đông khác	66.762.052	10	66.762.052	10
	<u>641.281.186</u>	<u>100</u>	<u>641.281.186</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	641.281.186	6.412.811.860.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>641.281.186</u>	<u>6.412.811.860.000</u>
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>641.281.186</u>	<u>6.412.811.860.000</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	6.412.811.860.000	119.357.020.851	279.362.812.657	2.081.209.707.288	8.892.741.400.796
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.481.878.956.272	2.481.878.956.272
Chia cổ tức	-	-	-	(1.282.562.372.000)	(1.282.562.372.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	(326.900.653.422)	(326.900.653.422)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	181.595.189	-	(181.595.189)	-
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	121.257.530.876	(121.257.530.876)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	6.412.811.860.000	119.538.616.040	400.620.343.533	2.832.186.512.073	9.765.157.331.646
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.535.570.468.051	2.535.570.468.051
Chia cổ tức	-	-	-	(2.372.744.088.200)	(2.372.744.088.200)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	(186.823.229.746)	(186.823.229.746)
Điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	31.746.492.369	31.746.492.369
Trích lập quỹ công tác xã hội	-	-	-	(27.733.000.000)	(27.733.000.000)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	129.231.000.000	(129.231.000.000)	-
Biến động khác	-	-	-	(6.846.809)	(6.846.809)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	6.412.811.860.000	119.538.616.040	529.851.343.533	2.682.965.307.738	9.745.167.127.311

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN

22 DOANH THU BÁN HÀNG

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu thành phẩm	5.218.336.161.434	4.647.546.062.105
Doanh thu nguyên vật liệu	4.826.576.476.701	4.472.108.411.920
Doanh thu tiêu dùng nội bộ	180.931.017.655	10.922.574.226
Doanh thu khác	43.673.734.554	40.242.397.887
	<u>10.269.517.390.344</u>	<u>9.170.819.446.138</u>
Các khoản giảm trừ		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(2.160.856.468.389)	(1.727.413.698.896)
Doanh thu thuần	<u>8.108.660.921.955</u>	<u>7.443.405.747.242</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Giá vốn thành phẩm	2.354.826.383.584	2.331.065.502.437
Giá vốn nguyên vật liệu	4.803.804.617.448	4.471.237.847.507
Giá vốn tiêu dùng nội bộ	180.931.017.655	10.922.574.226
Giá vốn khác	974.360.440	1.260.790.767
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	4.438.284.727	(4.906.338.670)
	<u>7.344.974.663.854</u>	<u>6.809.580.376.267</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.747.639.437.993	2.180.115.369.874
Lãi tiền gửi	235.007.745.641	258.275.882.733
Lãi đầu tư trái phiếu, cho vay	26.731.446.147	31.582.490.303
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	262.025.237	3.205.536.860
Lãi thuần chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.061.834.763
Khác	-	20.910.932.924
	<u>3.009.640.655.018</u>	<u>2.495.152.047.457</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.931.795.234	13.739.380.891
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(159.840.421.088)	(47.912.991.644)
Bán cổ phần	-	14.945.523.000
Giải thể quỹ đầu tư Sabeco 1	-	103.097.174.916
Chi phí tài chính khác	5.409.680.655	456.745.259
	<u>(141.498.945.199)</u>	<u>84.325.832.422</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí quảng cáo	762.569.312.913	220.702.672.038
Chi phí khuyến mãi	63.172.368.746	6.887.884.742
Lợi thế thương mại phân bổ	45.979.968.514	51.989.673.024
Chi phí nguyên vật liệu - chai kết	20.132.394.527	4.693.232.105
Chi phí nhân công	5.933.819.575	4.693.232.105
Công tác phí	2.056.490.012	2.393.290.141
Chi phí khác	70.966.595.309	98.566.018.739
	<u>970.810.949.596</u>	<u>389.926.002.894</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Mẫu số B 09 – DN
27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí nhân công	59.492.782.704	51.345.845.821
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	57.586.449.836	-
Chi phí thuê	20.401.859.592	-
Lập dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	39.131.259.533	(31.497.183.467)
Chi phí khấu hao	7.247.143.320	5.259.530.007
Chi phí nguyên vật liệu	7.027.299.201	347.809.881
Điện nước	3.658.888.756	1.601.383.381
Chi phí văn phòng	3.218.560.481	2.499.510.669
Chi phí đào tạo, tuyển dụng	2.636.683.962	769.955.000
Phí và lệ phí ngân hàng	1.671.086.154	2.015.914.083
Phí thông tin liên lạc	982.216.177	574.732.104
Chi phí khác	81.431.760.470	55.478.044.821
	<u>284.485.990.186</u>	<u>88.395.542.300</u>

28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Thu nhập khác		
Phí hỗ trợ hoạt động phát triển thị trường	76.076.441.653	-
Bán phế liệu	4.050.212.728	4.809.993.946
Tiền bồi thường hợp đồng	1.297.310.417	1.963.176.307
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	-	538.560.000
Khác	2.523.981.751	2.870.651.772
	<u>83.947.946.549</u>	<u>10.182.382.025</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ đem thanh lý và chi phí thanh lý tài sản	-	(5.050.400)
Khác	(66.944.390.575)	(3.399.681.668)
	<u>(66.944.390.575)</u>	<u>(3.404.732.068)</u>
Lợi nhuận khác	<u>17.003.555.974</u>	<u>6.777.649.957</u>

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	6.692.122.470.034	6.097.649.499.433
Chi phí nhân công	243.262.919.878	235.371.854.612
Chi phí khấu hao tài sản cố định	216.125.200.560	218.594.008.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.117.878.866.703	511.978.531.446
Chi phí bằng tiền khác	294.305.653.523	224.308.027.053
	<u>8.563.695.110.698</u>	<u>7.287.901.921.461</u>

30 THUẾ

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 25% qui định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tổng Công ty và được thể hiện như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.676.532.474.510	2.573.107.690.773
Thuế tính ở thuế suất 25%	669.133.118.628	643.276.922.693
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(686.909.859.498)	(545.028.842.469)
Chi phí không được khấu trừ	165.848.569.178	631.720.964
Ưu đãi thuế tại nhà máy Củ Chi	(24.810.208.488)	(21.284.509.087)
Ảnh hưởng khác	754.155.780	9.689.282.840
Dự phòng thiếu của năm trước	16.946.230.859	3.944.159.561
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>140.962.006.459</u>	<u>91.228.734.501</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	(146.512.951.694)	(94.728.739.738)
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 19)	5.550.945.235	3.500.005.237
	<u>(140.962.006.459)</u>	<u>(91.228.734.501)</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Tổng Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro giá và rủi ro lãi suất.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Tổng Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR") từ các nghiệp vụ mua hàng phát sinh.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá USD và EUR của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	USD		EUR		Quy đổi sang VNĐ	
	2013	2012	2013	2012	2013	2012
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.627	45.784	26.178	34.774	2.566.824.291	1.911.396.335
Nợ tài chính						
Phải trả người bán	(2.647.513)	(1.540.638)	(6.160.738)	(1.688.332)	(235.330.492.229)	(78.413.095.099)
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	(2.561.886)	(1.494.854)	(6.134.560)	(1.653.558)	(232.763.667.938)	(76.501.698.764)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nếu đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên sẽ thấp hơn/cao hơn 4.010.672.807 đồng chủ yếu là do lỗi/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc đô la Mỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nếu Euro mạnh lên/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 13.446.602.288 đồng chủ yếu là do lỗi/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Euro.

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)****(ii) Rủi ro giá**

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 569.980.699.421 đồng. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm 56.998.069.942 đồng, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể và kéo dài hay không.

(iii) Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty không phải chịu rủi ro về lãi suất vì Tổng Công ty không có các khoản vay nào tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Chính sách của Tổng Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty có các khoản nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác số tiền 1.540.907.003.944 đồng (2012: 895.537.290.503 đồng) được trình bày là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu dưới 1 năm.

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Tổng Công ty là Bộ Công thương. Bộ Công thương trực thuộc Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
i) Doanh thu bán hàng thành phẩm và nguyên vật liệu		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco	5.214.918.775.890	4.656.580.864.453
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao nhận Bía Sài Gòn	-	299.725.500
Công ty TNHH Một thành viên Bía Sài Gòn Hà Tĩnh	-	1.024.873.397
Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn Quảng Ngãi	-	159.550.141.499
Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn Đồng Nai	-	4.680.000
ii) Doanh thu bán nguyên vật liệu		
Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn Bình Tây	908.881.484.125	938.509.178.898
Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn Sông Lam	506.082.477.610	522.123.729.219
Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn Hà Nội	414.618.771.390	450.882.492.777
Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn Phú Thọ	394.945.470.484	383.706.141.393
Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn Phú Lý	383.618.926.382	404.744.137.401
Công ty Cổ phần Bía Nước Giải Khát Sài Gòn Tây Đô	347.756.583.640	347.148.294.804
Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn Quảng Ngãi	243.700.991.119	159.550.141.499
Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn Miền Trung	221.935.882.808	209.681.707.878
Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn Ninh Thuận	163.590.560.345	-
Công ty Cổ phần Bía Rượu Sài Gòn Đồng Xuân	127.091.045.012	148.487.438.034
Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn Bạc Liêu	111.914.687.882	95.786.043.156
Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn Miền Tây	109.187.008.108	140.150.005.181
Công ty TNHH Một thành viên Bía Sài Gòn Hà Tĩnh	71.430.666.804	-
Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn Nghệ Tĩnh	56.744.439.777	53.760.948.381
Công ty TNHH Một thành viên Bía Sài Gòn		
- Sóc Trăng	49.579.904.182	-
Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn Vĩnh Long	32.374.066.837	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco	1.414.785.344	-
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao nhận bía Sài Gòn	83.389.600	-
Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn Hà Nam	29.626.026	3.145.742.599
Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn Đồng Nai	12.285.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Bía Sài Gòn	-	35.727.450.000
iii) Các loại doanh thu khác		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco	265.455.800	-
Công ty TNHH Một thành viên Bía Sài Gòn - Sóc Trăng	180.747.000	-
Công ty Cổ phần Nước khoáng Đakai	110.442.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sabeco	107.895.097	91.447.064
Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn Vĩnh Long	54.306.000	-
Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn Bạc Liêu	46.210.500	-
Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn Miền Tây	21.180.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Sabeco	-	66.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Mẫu số B 09 - DN
32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)
(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
iv) Cho thuê nhà kho		
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Nam Trung Bộ	396.000.000	198.000.000
v) Lãi tiền cho vay		
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	471.862.808	1.702.253.382
vi) Thu nhập từ cổ phần hóa		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh	-	64.064.866
vii) Thu phí hỗ trợ hoạt động phát triển thị trường		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Trung	12.925.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bạc Liêu	8.030.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Hà Nội	6.595.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý	6.030.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Thọ	5.964.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Quảng Ngãi	5.383.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Sông Lam	4.969.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây	3.856.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải Khát Sài Gòn Tây Đô	2.160.939.031	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây	2.026.502.622	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh	2.024.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn Đồng Xuân	1.269.000.000	-
viii) Chi phí bán hàng		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco	7.084.722.007	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	574.766.374	5.500.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bạc Liêu	104.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	-	21.446.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Mẫu số B 09 - DN
32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)
(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
ix) Doanh thu từ dịch vụ cung cấp		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco	-	331.991.415
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nam Trung Bộ	-	396.000.000
x) Doanh thu khác		
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	-	36.870.513
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco	332.001.403	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh	167.660.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	16.100.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	4.527.000	-
xi) Doanh thu bán phế liệu		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Vĩnh Long	501.454.545	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bạc Liêu	29.018.184	2.483.191.010
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Hà Nội	6.758.400	-
xii) Thu nhập cổ tức		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco	2.488.918.753.630	1.913.583.930.425
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	110.397.934.068	100.267.252.867
Công ty TNHH Trung Tâm Mê linh	21.403.627.847	23.384.220.861
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn Hà Tĩnh	19.867.989.891	7.176.900.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	14.070.000.000	18.760.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	13.265.499.100	9.475.356.500
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	12.686.418.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	11.825.625.000	2.843.750.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	8.655.626.700	4.624.958.000
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	7.892.250.000	6.502.500.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	7.395.000.000	18.487.500.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	7.338.450.000	7.500.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	4.241.431.107	5.184.246.597
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	3.668.000.000	3.662.750.000
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn Đồng Xuân	2.305.575.000	12.296.150.000
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải Khát Sài Gòn Tây Đô	685.000.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Kho bãi Bình Tây	240.000.000	120.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh	-	9.103.500.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Vĩnh Long	-	6.630.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	-	586.098.440
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	-	4.000.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
xiii) Mua nguyên vật liệu		
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Lương thực Thực phẩm Sabeco	12.001.347.100	36.947.750.440
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh	167.601.387	165.160.500
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây	32.580.000	-
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn Đồng Xuân	-	143.543.700
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Hà Nam	-	258.458.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bạc Liêu	-	216.580.000
xiv) Mua bao bì		
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	1.188.998.758.671	1.209.358.131.132
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Sông Lam	1.108.506.964.064	-
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Phú Thọ	127.513.749.500	109.144.720.050
Công ty Cổ Phần Bao Bì Bia Sài Gòn	67.530.625.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco	25.365.374.000	52.955.772.713
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Hà Nội	993.144.625	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây	456.296.000	-
xv) Mua khác		
Công ty Cổ Phần Thương Mại Sabeco Miền Bắc	237.615.000	-
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	176.354.000	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn Phú Thọ	65.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Hà Nội	62.309.151	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Sabeco Trung Tâm	53.222.400	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Sabeco Bắc Trung Bộ	42.379.000	-
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	36.205.000	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Sabeco Nam Trung Bộ	31.373.000	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Sabeco Miền Đông	13.578.000	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Sabeco Sông Hậu	12.450.000	-
Công ty TNHH Thương Mại MTV Cơ khí Sabeco	11.280.000	-
xvi) Chi phí hội nghị được trả hộ		
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	-	26.132.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Mẫu số B 09 - DN
32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)
(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 7)		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco	573.298.537.105	459.857.719.717
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Hà Tĩnh	19.867.989.891	20.690.694.551
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	14.297.990.479	1.139.709.671
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây	7.740.486.682	13.656.486.682
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sabeco	1.636.843.880	3.648.346.753
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	1.259.212.575	1.259.212.575
Công ty Cổ phần nước khoáng Dakai	1.123.986.032	1.123.986.032
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	433.703.467	433.703.467
Công ty Liên doanh Bia Sài Gòn Ninh Thuận	296.525.192	-
Công ty Cổ phần Sabeco Nam Trung Bộ	29.700.000	29.700.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Trung	1.650.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Hà Nội	-	18.360.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh	-	9.103.500.000
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải Khát Sài Gòn Tây Đô	-	3.081.558.095
	<u>619.986.625.303</u>	<u>536.384.617.573</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 10)		
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn- Hà Tĩnh	<u>328.073.502.218</u>	<u>-</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ chuyển sang cho công ty con (Thuyết minh 11(a))		
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh	<u>5.040.877.606</u>	<u>-</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chuyển sang Công ty con (Thuyết minh 11(c))		
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn- Hà Tĩnh	<u>262.427.262.663</u>	<u>-</u>
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn Sông Lam	46.000.000.000	46.000.000.000
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải Khát Sài Gòn Tây Đô	9.590.000.000	9.590.000.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	6.000.000.000	87.732.425.428
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Đồng Nai	<u>3.954.000.000</u>	<u>3.954.000.000</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Sông Lam	184.881.995.527	216.573.790.344
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Quảng Ngãi	127.405.015.883	67.296.702.677
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Sabeco	122.183.537.895	155.606.555.566
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây	116.951.250.193	114.540.129.802
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Ninh Thuận	58.402.638.228	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Hà Nội	54.524.460.997	47.391.373.186
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	54.169.976.806	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý	49.997.484.241	50.544.853.568
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Thọ	46.889.657.145	42.018.282.371
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Tây Đô	39.405.387.870	39.091.331.804
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Trung	38.937.241.166	23.505.134.800
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Vĩnh Long	35.671.210.121	-
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Hà Tĩnh	26.024.503.310	1.127.360.736
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bạc Liêu	20.686.187.889	8.075.001.029
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây	17.564.944.347	15.886.951.638
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn Đồng Xuân	6.713.775.471	13.565.251.280
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh	1.662.977.976	5.616.723.149
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	8.288.280	7.704.950
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Đồng Nai	1.287.000	-
	<u>1.002.081.820.345</u>	<u>800.847.146.900</u>

Trả trước cho người bán (Thuyết minh 6)

Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Bắc	7.963.184.600	-
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Đồng Bắc	4.898.828.254	-
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Trung	1.987.359.183	-
Công ty Cổ phần Bao bì kho bãi Bình Tây	252.720.400	252.720.400
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	7.023.400	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	4.272.916	4.272.916
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Trung Tâm	-	24.134.099.071
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Bắc Trung Bộ	-	2.123.921.325
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sông Hậu	-	305.944.150
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	-	244.460.699
	<u>15.113.388.753</u>	<u>27.065.418.561</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2013	2012
	VNĐ	VNĐ
xvii) Chi phí xăng dầu, điện nước trả hộ		
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	-	1.073.745.931
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Sabeco	-	1.572.392.888
xviii) Chi phí quảng cáo, khuyến mãi được trả hộ		
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Bắc	31.342.215.050	138.289.250
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Bắc Trung Bộ	38.400.302.819	19.618.453.200
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Trung Tâm	89.523.217.570	2.023.200.000
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	41.753.556.089	9.562.863.562
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Trung	47.150.714.826	22.037.094.948
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên	33.546.712.107	10.376.818.466
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Nam Trung Bộ	44.751.385.062	22.561.642.760
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sông Tiền	26.098.485.459	5.953.486.998
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sông Hậu	38.224.035.585	-
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Đông Bắc	31.656.306.431	-
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	59.785.000	-
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải Khát Sài Gòn Tây Đô	150.000.000	-
xix) Chi phí dịch vụ bảo trì		
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	75.455.024.786	78.014.124.893
xx) Mua tài sản cố định thanh lý		
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	-	99.093.948
xxi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	4.976.285.526	4.857.480.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Mẫu số B 09 - DN
32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)
(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Phải trả người bán (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	244.145.067.058	156.187.290.842
Công ty Cổ phần Bao bì Sabeco Sông Lam	117.737.908.749	-
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Trung Tâm	25.785.221.196	-
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên	17.868.550.801	1.390.023.966
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Nam Trung Bộ	13.925.989.451	4.015.630.566
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguél Phú Thọ	13.285.000.000	17.623.023.000
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	10.288.030.138	143.952.312
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	9.216.139.508	1.599.739.508
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sông Tiền	8.512.949.470	1.181.528.096
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Bắc Trung Bộ	6.507.527.823	31.612.153
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	5.456.299.671	8.632.616.812
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sông Hậu	3.402.858.022	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Sabeco	669.720.384	325.130.960
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn	592.835.511	37.748.300
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây	465.850.000	-
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Lương thực Thực phẩm Sabeco	319.719.960	1.758.763.440
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn Tây Đô	136.800.000	6.600.000
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	51.700.000	-
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn Đồng Xuân	6.015.480	163.913.550
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh	-	181.676.550
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Bắc	-	2.340.775.012
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Trung	-	2.427.390.288
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Đông Bắc	-	812.584.845
	<u>478.374.183.222</u>	<u>198.860.000.200</u>
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý	-	32.588.628
	<u>-</u>	<u>-</u>
Các khoản phải trả khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Bắc	1.522.160.540	1.522.160.540
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sông Tiền	739.328.874	739.328.874
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Bắc Trung Bộ	437.717.745	437.717.745
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	195.251.930	195.251.930
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sông Hậu	106.561.973	106.561.973
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Nam Trung Bộ	82.229.450	82.229.450
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Trung	70.415.880	70.415.880
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	52.063.478	52.063.478
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây	13.818.181	26.751.032
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguél Phú Thọ	12.932.851	-
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên	-	72.435.600
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh	-	167.660.000
	<u>3.232.480.902</u>	<u>3.472.576.502</u>

33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Dưới 1 năm	30.546.729.970	23.014.988.642
Từ 1 đến 5 năm	49.850.607.415	50.090.034.346
Trên 5 năm	59.663.515.870	65.481.411.116
	<u>140.060.853.255</u>	<u>138.586.434.104</u>

34 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>106.945.839.069</u>	<u>77.636.220.093</u>

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 31 tháng 3 năm 2014.



Nguyễn Văn Hòa
Người lập



Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc